

Số: /QĐ-UBND Bình Phước, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách chính và Công tác chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2023.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1319/TTr-SNV ngày 29/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách chính và Công tác chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà thành viên Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTTU;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, PNC;
- Lưu VT, (T126QĐ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

KẾ HOẠCH**Kiểm tra Công tác cải cách chính và Công tác chuyển đổi số
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND

Ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, hiệu quả giải quyết công việc của cán bộ, công chức, viên chức góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số.

b) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Qua đó, phát hiện những sáng kiến, cách làm hay trong tổ chức, triển khai thực hiện. Đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong tổ chức thực hiện và ghi nhận những đề xuất, kiến nghị để chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Nội dung kiểm tra có trọng tâm ; hoạt động kiểm tra phải chính xác , khách quan, đúng quy định của pháp luật và không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra.

b) Qua kiểm tra làm rõ những mặt tích cực, những tồn tại, hạn chế, đồng thời kiến nghị các biện pháp xử lý cụ thể . Kết thúc kiểm tra , Đoàn Kiểm tra báo cáo kết quả về UBND tỉnh theo quy định.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

Kiểm tra việc triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số tại các quan, đơn vị, địa phương trong năm 2023 (tính đến thời điểm kiểm tra), tập trung vào các nhiệm vụ:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.

2. Cải cách thể chế.
3. Cải cách thủ tục hành chính.
4. Cải cách tổ chức bộ máy.
5. Cải cách chế độ công vụ.
6. Cải cách tài chính công.
7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (*chuyển đổi số*).

III. ĐỐI TƯỢNG, THÀNH PHẦN VÀ THỜI GIAN KIỂM TRA

(Có Phụ lục đính kèm theo).

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐOÀN KIỂM TRA

1. Phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn kiểm tra và tiến hành hành kiểm tra theo Kế hoạch. Kết thúc kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm tra, đề xuất, kiến nghị giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình kiểm tra Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn kiểm tra được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ và Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Đoàn Kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

V. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

1. Đoàn kiểm tra thông báo thời gian kiểm tra, chương trình kiểm tra tới các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được kiểm tra căn cứ nội dung Kế hoạch kiểm tra xây dựng báo cáo, chuẩn bị các tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra. Đoàn Kiểm tra nghe báo cáo và kiểm tra thực tế.

VI. KINH PHÍ

1. Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra do lãnh đạo Sở Nội vụ làm Trưởng đoàn được sử dụng từ nguồn kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính đã phân bổ cho Sở Nội vụ năm 2023.

2. Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra do lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông làm Trưởng đoàn được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số đã phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông năm 2023.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến hành kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số tại: Sở Công Thương, Sở Tài Nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng, UBND huyện Bù Đăng và UBND thị xã Bình Long theo Kế hoạch.

b) Lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định.

2. Thông tin và Truyền thông

a) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến hành kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số tại: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, UBND thành phố Đồng Xoài và UBND huyện Lộc Ninh theo Kế hoạch.

b) Lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định.

2. Sở Tài chính

Thẩm định và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch kiểm tra theo quy định (*trong đó có khoản hỗ trợ thành viên Đoàn kiểm tra 80.000 đồng/người/ngày*).

3. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra theo Đề cương ban hành kèm theo Kế hoạch này và tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn kiểm tra hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cụ thể thời gian gửi báo cáo về Đoàn kiểm tra, như sau:

- Sở Công Thương, Sở Tài Nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng báo cáo trước ngày **30/7/2023**.

- Sở Kế hoạch - Đầu tư; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh báo cáo trước ngày **30/8/2023**.

- UBND huyện Bù Đăng và UBND thị xã Bình Long báo cáo trước ngày **30/9/2023**.

- UBND thành phố Đồng Xoài và UBND huyện Lộc Ninh báo cáo trước ngày **30/10/2023**.

b) Đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố không được kiểm tra: Chủ động tự kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số theo các nội dung Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của cơ quan, đơn vị và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ trước ngày 30/11/2023*).

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số tỉnh Bình Phước năm 2023. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC
ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA**

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	Thành viên
1	Sở Công Thương	Từ ngày 01/8/2023 đến hết ngày 08/8/2023	Bà Huỳnh Thị Bé Năm - Phó Giám đốc Sở Nội vụ	Ông Nguyễn Minh Quang - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	1. Ông Trịnh Quang Hạnh - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thành niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ 2. Ông Nguyễn Huy Hoàng - Trưởng phòng Phòng Bưu chính - Viễn Thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông
2	Sở Tài Nguyên và Môi trường	Từ ngày 09/8/2023 đến hết ngày 16/8/2023			
3	UBND huyện Phú Riềng	Từ ngày 17/8/2023 đến hết ngày 31/8/2023			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Từ ngày 01/9/2023 đến hết ngày 08/9/2023	Ông Nguyễn Minh Quang - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Bà Huỳnh Thị Bé Năm - Phó Giám đốc Sở Nội vụ	3. Ông Ngô Quốc Huy - Trưởng phòng Pháp chế, Sở Tư pháp

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	Thành viên
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Từ ngày 11/9/2023 đến hết ngày 18/9/2023			4. Đại diện lãnh đạo Phòng kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Từ ngày 19/9/2023 đến hết ngày 28/9/2023			5. Ông Ngô Quang Thanh - Phó Chánh văn phòng Sở Tài chính
7	UBND huyện Bù Đăng	Từ ngày 02/10/2023 đến hết ngày 13/10/2023	Bà Huỳnh Thị Bé Năm - Phó Giám đốc Sở Nội vụ	Ông Nguyễn Minh Quang - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	6. Bà Lê Thị Lan Anh - Phó Trưởng phòng Phòng Bưu chính - Viễn Thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông
8	UBND thị xã Bình Long	Từ ngày 16/10/2023 đến hết ngày 31/10/2023			7. Bà Vũ Thị Phương - Phó Trưởng phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thành niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ
9	UBND thành phố Đồng Xoài	Từ ngày 01/11/2023 đến hết ngày 15/11/2023	Ông Nguyễn Minh Quang - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Bà Huỳnh Thị Bé Năm - Phó Giám đốc Sở Nội vụ	8. Ông Lê Tiến Thanh - Chuyên viên Phòng Bưu chính - Viễn Thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	Thành viên
10	UBND huyện Lộc Ninh	Từ ngày 16/11/2023 đến hết ngày 30/11/2023			<p>Truyền thông</p> <p>9. Bà Hà Thị Hồng Cẩm - Chuyên viên Phòng Bưu chính - Viễn Thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông</p> <p>10. Bà Nguyễn Thị Phi Yến - Chuyên viên Phòng Công chức viên chức và Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ</p> <p>11. Ông Thân Văn Hào - Chuyên viên Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thành niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ</p>
Lưu ý: Tại mỗi đơn vị cấp huyện Đoàn kiểm tra chọn kiểm tra thêm ngẫu nhiên từ 01 đến 03 đơn vị cấp xã để kiểm tra.					

ĐỀ CƯƠNG**Báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính
và công tác chuyển đổi số****I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

1. Kiểm tra các hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác cải cách hành chính (*Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp*).

2. Kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra*).

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện*).

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính (*Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai*).

7. Việc tổ chức thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

8. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ về cải cách hành chính.

9. Công tác chỉ đạo, điều hành về chuyển đổi số; việc tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Tỉnh ủy và các Kế hoạch của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về chuyển đổi số.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**1. Cải cách thể chế**

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Việc tham mưu ban hành và đánh giá tác động của thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; việc số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; việc công bố, cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bao gồm:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và việc ban hành các văn bản về hoạt động của Bộ phận một cửa; số lượng độ đội ngũ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận một cửa; cơ sở vật chất, trang thiết bị; việc phối hợp thực hiện xử lý và giải quyết hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa; sự phối hợp giải quyết các TTHC liên thông giữa các cấp hành chính và các sở, ngành, cơ quan Trung ương đóng tại địa phương. Số lượng lĩnh vực, danh mục thủ tục hành chính; số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết đúng hạn, quá hạn; chế độ hỗ trợ cho công chức làm việc tại Bộ phận một cửa.

c) Việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Việc thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm từ cấp tỉnh đến cấp xã và giữa cấp huyện với cấp xã trong giải quyết các thủ tục hành chính. Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần. Việc xây dựng quy trình nội bộ.

d) Nội dung đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Chương V, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính phủ.

e) Kiểm tra việc thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

g) Việc tiếp nhận, xử lý những phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với những quy định về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị, địa phương và các đơn vị thuộc, trực thuộc.

b) Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

c) Tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban và đơn vị trực thuộc. Số lượng cấp phó của các tổ chức bên trong của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền (nếu có).

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Việc sử dụng phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cập nhật thông tin trên phần mềm khi có thay đổi.

b) Việc thực hiện Đề án vị trí việc làm gắn với việc quản lý, sử dụng biên chế được giao.

c) Kết quả tổ chức thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*) (nếu có).

d) Kết quả tổ chức thực hiện bổ nhiệm công chức, viên chức.

e) Kết quả tổ chức thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có).

g) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

h) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

i) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (nếu có).

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan*) (nếu có).

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số theo quy trình, thủ tục và quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, ngân sách nhà nước, đấu thầu; tiến độ thực hiện các đề án, dự án đầu tư về công nghệ thông tin, chuyển đổi số đã được phê duyệt.

b) Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao chủ trì xử lý tại các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh.

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2023 về: Hạ tầng số; chính quyền số, kinh tế số và xã hội số (*kết quả cụ thể từng mục tiêu theo Kế hoạch*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với UBND tỉnh, Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

(Đối với các nội dung đơn vị đã được các cấp có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, đề nghị đơn vị cung cấp biên bản, kết quả kiểm tra. Đoàn sẽ không kiểm tra lại các nội dung này)./.

Phụ lục 1
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC
TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (<i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i>)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (<i>Lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
5.1	Số lượng phiếu khảo sát tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng		Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh	Không = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	ngành	Có = 1		
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý, kiến nghị xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát theo thẩm quyền	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2021	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2021	%		
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, đơn vị có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND huyện tổng hợp
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1	Số lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) (nếu có)			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (nếu có)	%		
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành tác nghiệp	%		
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			UBND huyện tổng hợp
5.3.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC		
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (<i>toàn trình + một phần</i>)	%		
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (<i>gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức</i>)	DVC		
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC		
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (<i>gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp</i>)	Hồ sơ		
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (<i>gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp</i>)	Hồ sơ		
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (<i>tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...</i>)	Thủ tục		
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục		

Phụ lục 2
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận			Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Ghi chú
		Tổng số	Trong kỳ		Tổng số	Trước hạn và Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Từ kỳ trước							
1	Lĩnh vực ...										
2	Lĩnh vực ...										
3	Lĩnh vực ...										
4	...										
Tổng											

Lưu ý: Đối với các hồ sơ quá hạn đề nghị giải trình cụ thể lý do.

- Riêng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường thống kê kết quả giải quyết TTHC tại các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

Phụ lục 3
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Ghi chú
		Tổng số	Trong kỳ			Tổng số	Trước hạn và Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Từ kỳ trước	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính							
I	UBND huyện ...											
1	Lĩnh vực ...											
2	Lĩnh vực ...											
3	...											
Tổng												
II	UBND xã ...											
1	Lĩnh vực ...											
2	Lĩnh vực ...											
3	...											
Tổng												

Lưu ý: Đối với các hồ sơ quá hạn đề nghị giải trình cụ thể lý do

Phụ lục 5

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Stt	Lĩnh vực	Số phiếu khảo sát trực tiếp	Số phiếu khảo sát trực tuyến	Kết quả khảo sát (số phiếu và %)					Ghi chú
				Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng	
I	Kết quả khảo sát tại UBND huyện, thị xã, thành phố								
1	Lĩnh vực... phiếu (đạt ...%)	... phiếu (đạt ...%)	... phiếu (đạt ...%)	... phiếu (đạt ...%)	... phiếu (đạt ...%)	
2	...								
...									
Tổng									
II	Kết quả khảo sát tại UBND cấp xã trên địa bàn quản lý								
1	UBND xã A								
2	UBND xã B								
...									
Tổng									

Ghi chú:

- Nêu rõ các hình thức khảo sát tại cơ quan, đơn vị, có triển khai thực hiện khảo sát trên Hệ thống một cửa điện tử của huyện hoặc triển khai thực hiện phần mềm khảo sát riêng?
- Kinh phí thực hiện khảo sát (nếu có).